

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020



Handwritten signature or mark in blue ink.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

W

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.722.092.200.334	4.222.605.120.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125.001.862.496	119.341.101.388
1. Tiền	111	4	115.001.862.496	119.341.101.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.942.548.371.062	2.397.542.766.222
1. Chứng khoán kinh doanh	121		199.322.763.367	173.269.998.094
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.946.535.666)	(2.223.992.662)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.768.172.143.361	2.226.496.760.790
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		464.945.909.902	421.236.925.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		328.775.458.854	299.092.883.762
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	328.588.695.457	297.664.577.140
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		186.763.397	1.428.306.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.631.668.221	415.132.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	182.517.072.277	170.607.133.737
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(47.978.289.450)	(48.878.224.656)
IV. Hàng tồn kho	140		155.392.347	178.967.915
1. Hàng tồn kho	141		155.392.347	178.967.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		150.504.726.331	137.694.069.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	143.571.696.907	137.457.830.511
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		138.772.222.753	134.772.159.809
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.799.474.154	2.685.670.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.933.029.424	236.239.354
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	1.038.935.938.196	1.146.611.290.242
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		350.868.196.090	379.082.993.551
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		688.067.742.106	767.528.296.691
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.774.839.951.197	1.273.034.453.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.354.314.451	35.308.659.703
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	34.354.314.451	35.308.659.703
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		31.708.926.300	32.576.427.210
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.645.388.151	2.732.232.493
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
II. Tài sản cố định	220		16.707.309.322	18.187.604.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	10.168.916.847	11.642.730.519
Nguyên giá	222		74.703.096.270	75.221.259.684
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.534.179.423)	(63.578.529.165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.538.392.475	6.544.874.000
Nguyên giá	228		6.883.132.345	6.884.622.203
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.739.870)	(339.748.203)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.723.596.216.639	1.219.320.754.370
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.130.784.976)	(48.472.440.591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.695.819.631.615	1.191.885.824.961
V. Tài sản dài hạn khác	260		182.110.785	217.434.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27.069.032	62.392.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155.041.753	155.041.753
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.496.932.151.531	5.495.639.573.731

W

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.193.089.854.503	3.254.354.777.145
I. Nợ ngắn hạn	310		3.192.327.590.553	3.253.471.513.195
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		464.960.028.139	464.518.308.276
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	464.397.541.114	455.702.430.345
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		562.487.025	8.815.877.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.311.958.845	14.545.875.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	43.963.204.472	27.499.120.388
4. Phải trả người lao động	314		36.175.208.299	75.050.325.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	104.175.341.475	60.923.155.600
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	69.004.695.484	78.423.568.876
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		5.892.450.428	6.733.081.597
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	20.596.806.325	10.121.546.715
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	17.910.873.317
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	13.749.738.807
12. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	2.436.247.897.086	2.483.995.918.874
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.384.487.322.098	1.350.290.922.857
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		915.155.768.231	1.000.855.219.220
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		136.604.806.757	132.849.776.797
II. Nợ dài hạn	330		762.263.950	883.263.950
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	762.263.950	883.263.950
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.303.842.297.028	2.241.284.796.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.303.842.297.028	2.241.284.796.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.661.952.391	5.445.075.699
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.052.897.663	87.052.897.663
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		61.829.045.303	62.101.796.413
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297.765.971.973	233.270.939.417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.523.534.294	40.271.489.223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		251.242.437.679	192.999.450.194
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		25.198.446.336	25.080.104.028
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.496.932.151.531	5.495.639.573.731

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm			137.334.523.688	105.454.924.617
2. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)			2.071.085	5.064.572
- Euro (EUR)			218.256	218.281
- Bảng Anh (GBP)			68.696	68.700
- Đô la Úc (AUD)			12.312	12.320
- Lào Kip (LAK)			2.070.176.455	2.715.915.488
- Bat Thái (THB)			110.171	7.612.073




Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 04 năm 2020



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	383.143.882.207	366.866.495.810	383.143.882.207	366.866.495.810
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	68.385.025.796	59.900.805.253	68.385.025.796	59.900.805.253
4. Thu nhập khác	13	55.008.595	99.337.489	55.008.595	99.337.489
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(246.057.474.423)	(264.768.654.608)	(246.057.474.423)	(264.768.654.608)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(24.772.458.701)	(1.517.561.673)	(24.772.458.701)	(1.517.561.673)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(96.359.947.494)	(90.739.200.097)	(96.359.947.494)	(90.739.200.097)
9. Chi phí khác	24	(18.880.340)	(59.813.212)	(18.880.340)	(59.813.212)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	84.375.155.640	69.781.408.962	84.375.155.640	69.781.408.962
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(21.319.185.810)	(14.123.062.013)	(21.319.185.810)	(14.123.062.013)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	63.055.969.830	55.658.346.949	63.055.969.830	55.658.346.949
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	945.779.660	941.077.594	945.779.660	941.077.594
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	62.110.190.170	52.171.953.516	62.110.190.170	52.171.953.516
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			530	445

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2020

PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	491.301.684.236	464.627.632.288	491.301.684.236	464.627.632.288
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	594.564.577.165	517.822.539.442	594.564.577.165	517.822.539.442
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	(64.926.950.365)	(67.192.439.739)	(64.926.950.365)	(67.192.439.739)
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(38.335.942.564)	13.997.532.585	(38.335.942.564)	13.997.532.585
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(153.552.609.830)	(147.842.138.713)	(153.552.609.830)	(147.842.138.713)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(128.567.674.326)	(91.964.470.930)	(128.567.674.326)	(91.964.470.930)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(24.984.935.504)	(55.877.667.783)	(24.984.935.504)	(55.877.667.783)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	337.749.074.406	316.785.493.575	337.749.074.406	316.785.493.575
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	45.394.807.801	50.081.002.235	45.394.807.801	50.081.002.235
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	20.912.787.008	25.475.585.527	20.912.787.008	25.475.585.527
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	24.482.020.793	24.605.416.708	24.482.020.793	24.605.416.708
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	383.143.882.207	366.866.495.810	383.143.882.207	366.866.495.810
6. Chi bồi thường	11	(200.589.296.145)	(162.113.943.303)	(200.589.296.145)	(162.113.943.303)
Tổng chi bồi thường	11.1	(200.790.636.208)	(162.366.057.380)	(200.790.636.208)	(162.366.057.380)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	201.340.063	252.114.077	201.340.063	252.114.077
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	101.595.068.297	68.195.630.620	101.595.068.297	68.195.630.620
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	116.030.864.023	(25.231.073.116)	116.030.864.023	(25.231.073.116)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(118.368.021.851)	(13.542.712.400)	(118.368.021.851)	(13.542.712.400)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(101.331.385.676)	(132.692.098.199)	(101.331.385.676)	(132.692.098.199)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(4.010.865.885)	(3.589.234.803)	(4.010.865.885)	(3.589.234.803)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(140.715.222.862)	(128.487.321.606)	(140.715.222.862)	(128.487.321.606)
Trong đó:					

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(25.183.775.699)	(26.315.825.474)	(25.183.775.699)	(26.315.825.474)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(115.531.447.163)	(102.171.496.132)	(115.531.447.163)	(102.171.496.132)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(246.057.474.423)	(264.768.654.608)	(246.057.474.423)	(264.768.654.608)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	137.086.407.784	102.097.841.202	137.086.407.784	102.097.841.202
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	68.385.025.796	59.900.805.253	68.385.025.796	59.900.805.253
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(24.772.458.701)	(1.517.561.673)	(24.772.458.701)	(1.517.561.673)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	43.612.567.095	58.383.243.580	43.612.567.095	58.383.243.580
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(96.359.947.494)	(90.739.200.097)	(96.359.947.494)	(90.739.200.097)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	84.339.027.385	69.741.884.685	84.339.027.385	69.741.884.685
23. Thu nhập khác	31	55.008.595	99.337.489	55.008.595	99.337.489
24. Chi phí khác	32	(18.880.340)	(59.813.212)	(18.880.340)	(59.813.212)
25. Lợi nhuận khác	40	36.128.255	39.524.277	36.128.255	39.524.277
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	84.375.155.640	67.363.077.399	84.375.155.640	67.363.077.399
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(21.319.185.810)	(14.250.046.289)	(21.319.185.810)	(14.250.046.289)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	63.055.969.830	53.113.031.110	63.055.969.830	53.113.031.110
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	945.779.660	941.077.594	945.779.660	941.077.594
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	62.110.190.170	52.171.953.516	62.110.190.170	52.171.953.516
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			530	445

Chung

mt



RM

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 04 năm 2020

W

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		84.375.155.644	270.212.459.856
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.434.028.871	6.900.947.675
03	Các khoản dự phòng		81.408.282.441	160.259.786.673
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(599.138.085)	2.467.041.141
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(185.771.065.648)	(257.924.351.443)
06	Chi phí lãi vay		4.438.356	6.787.441
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(19.148.298.421)	181.922.671.343
09	Tăng các khoản phải thu		(45.092.038.187)	59.712.111.869
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		16.698.711	314.095.245
11	Tăng các khoản phải trả		(24.203.764.845)	5.837.010.784
12	Tăng chi phí trả trước		(2.033.591.532)	(11.291.386.266)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(26.072.860.540)	(64.392.624.150)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.438.356)	(6.787.441)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(14.334.263.917)	(59.023.511.613)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(25.593.110.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(130.872.557.087)	87.478.468.994
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.242.600.000)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	23.393.283
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(676.015.617.710)	(4.883.690.054.522)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		626.178.732.175	4.640.121.964.464
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		186.370.203.731	242.973.179.724
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		136.533.318.196	(1.814.117.051)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	Tiền thu từ đi vay			17.910.873.317
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(85.051.154.064)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(67.140.280.747)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		5.660.761.109	18.524.071.196
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.341.101.387	99.928.524.532
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi			888.505.65
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	125.001.862.496	119.341.101.387




Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 04 năm 2020



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2020 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý I, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	51.483.198.536	177.253.828.398	6.177.910.716	28.907.711.233	2.083.066.338.679
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	211.087.596.834	-	229.255.152	211.316.851.986
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	10.618.597.877	(10.618.597.877)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	-	(25.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.894.420.328	-	(36.894.420.328)	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(82.093.826.500)	-	(2.246.876.149)	(84.340.702.649)
Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	(463.641.110)	-	(249.652.905)	(713.294.015)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	-	(318.539.233)	(1.560.333.303)	(2.293.168.320)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	62.101.796.413	233.270.939.417	5.445.075.699	25.080.104.028	2.241.284.796.582
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	62.101.796.413	233.270.939.417	5.445.075.699	25.080.104.028	2.241.284.796.582
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.110.190.172	-	945.779.660	63.055.969.832
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	(272.751.110)	-	-	-	(272.751.110)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	2.384.842.384	(1.783.123.308)	(827.437.352)	(225.718.276)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	61.829.045.303	297.765.971.973	3.661.952.391	25.198.446.336	2.303.842.297.028

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	49.441.567.130	99.280.676.769
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	86.679.947.809	80.434.585.643
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.006.583.746	22.302.923.293
Phí bảo hiểm hàng không	20.693.938.954	18.333.984.917
Phí bảo hiểm xe cơ giới	176.441.992.690	168.615.541.835
Phí bảo hiểm cháy, nổ	107.386.411.603	105.454.276.192
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	18.347.859.270	18.438.077.445
Phí bảo hiểm trách nhiệm	2.552.846.558	1.799.068.342
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	11.105.616.313	2.681.391.911
Phí bảo hiểm nông nghiệp	-	448.781.816
Phí bảo hiểm bảo lãnh	273.101.159	250.346.800
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(365.288.067)	(217.115.521)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	19.274.120.392	27.133.427.888
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	12.980.035.43)	11.141.279.923
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	178.486.310
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	11.317.867	(980.084.448
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	174.668.576	13.685.518.468
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	29.105.449.555	13.425.053.191
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	478.117.502	410.768.673
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	680.687.489	147.384.041
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.208.708.542	90.436.797
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	13.845.012	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(38.335.942.564)	13.997.532.585
Cộng	491.301.684.236	464.627.632.288

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	5.654.556.787	4.227.381.338
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	35.074.302.762	21.695.337.241
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.689.368.113	6.587.244.465
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	11.412.578.268	8.131.308.197
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	5.868.873.104	7.796.455.870
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	46.507.119.263	35.829.017.631
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	7.802.866.356	6.089.671.023
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	1.018.036.803	403.899.171
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.539.972.869	1.113.107.901
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	-	91.048.093
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24.984.935.504	55.877.667.783
Cộng	153.552.609.830	147.842.138.713

W

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20.912.787.008	25.475.585.527
Cộng	<u>20.912.787.008</u>	<u>25.475.585.527</u>

8. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	211.105.897.021	157.229.555.641
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(10.315.260.813)	5.136.501.739
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(101.595.068.297)	(68.195.630.620)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(201.340.063)	(252.114.077)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(117.893.842.406)	22.647.326.429
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	120.231.000.234	16.126.459.087
Cộng	<u>101.331.385.676</u>	<u>132.692.098.199</u>

9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	24.123.978.607	18.316.941.553
Chi về dịch vụ đại lý	14.986.498.344	5.399.093.307
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	-	-
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	271.769.405	509.923.141
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	-	-
Chi khác	101.332.976.506	104.261.363.605
Cộng	<u>140.715.222.862</u>	<u>128.487.321.606</u>

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.500.729.859	48.156.299.550
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.180.535.594	10.538.058.408
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.454.338.530	1.206.447.295
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	249.421.813	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>68.385.025.796</u>	<u>59.900.805.253</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	53.819.322	1.198.356
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	262.798.280	38.375.266
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	221.552.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.722.623.800	2.482.536.444
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	22.499.534.799	(1.042.038.949)
Chi phí tài chính khác	12.130.000	37.490.556
Cộng	24.772.458.701	1.517.561.673

12. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.854.091	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	51.154.504	99.337.489
Cộng	55.008.595	99.337.489

13. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	10.219.374	27.556.782
Các khoản chi phí khác	8.660.966	32.256.430
Cộng	18.880.340	59.813.212

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	61.649.253.984	60.191.370.137
Chi phí vật liệu	1.564.546.375	1.322.863.041
Chi phí đồ dùng văn phòng	521.404.714	522.000.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.434.028.871	1.787.504.095
Thuế, phí và lệ phí	1.140.265.144	1.314.444.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.357.737.361	24.604.103.824
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(896.001.887)	199.896.845
Chi phí bằng tiền khác	588.712.932	797.016.560
Cộng	96.359.947.494	90.739.200.097

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý I năm 2020 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 04 năm 2020



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc



Số: 08.19 /CV-TCKT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 155/2015/TT- BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính hợp nhất của BIC Quý I năm 2020.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý I năm 2020 đạt 62.110 triệu đồng, tăng 9.938 triệu đồng (tương đương tăng 19.05%) so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận hợp nhất Quý I là do lợi nhuận hoạt động kinh doanh Bảo hiểm tăng trưởng 34% so với cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận hợp nhất vượt trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hoài An